

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2019
V/v: Yêu cầu không công nhận
là vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Thoa;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tân;

Bà Phan Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Trân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Công Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 43/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Liễu Thị T, sinh năm: 1974;

Cư trú tại: Thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Đình B, sinh năm: 1971;

Cư trú tại: Thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng C;

Địa chỉ: Tòa nhà C, Bán đảo L, H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng P- Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2019; vắng mặt.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần S;

Địa chỉ: Lầu M, số N, phường X, quận Y, TP. Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc tại Phú Yên: Số L, đường H, TP. T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh H - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Giao dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo văn bản ủy quyền số 208/2019/GUQ-CNPY ngày 01/4/2019; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/02/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Liễu Thị T trình bày: Nguyên đơn và bị đơn Nguyễn Đình B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, giữa hai bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, cuộc sống không có hạnh phúc; ông B thường uống rượu về nhà gây sự đánh đập và đuổi bà ra khỏi nhà; hai người đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Do tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bị đơn Nguyễn Đình B.

Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Đình L, sinh ngày 01/01/1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 25/01/2003. Cháu L đã trưởng thành nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết. Cháu N có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi, người không nuôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Nguyên đơn yêu cầu giao tài sản là nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất 646m² thuộc thửa số 12 tờ bản đồ số 64 tọa lạc tại thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên cho bị đơn sở hữu, sử dụng. Nguyên đơn được quyền sở hữu 01 xe mô tô hiệu Airblack.

Về nghĩa vụ trả nợ: Nợ ngân hàng C số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền 60.000.000 đồng gốc và lãi phát sinh. Bị đơn ông Nguyễn Đình B sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ hai khoản nợ này.

Bị đơn Nguyễn Đình B trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung như nguyên đơn trình bày và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc giải quyết không công nhận vợ chồng. Về con chung: Cháu N có nguyện vọng ở với bị đơn nên bị đơn đồng ý nuôi và không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Bị đơn thống nhất nhận nhà và quyền sử dụng đất như nguyên đơn yêu cầu và giao chiếc xe mô tô Airblack cho nguyên đơn sở hữu. Về nghĩa vụ trả nợ: Thống nhất như nguyên đơn trình bày có hai khoản nợ của Ngân hàng C số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh; nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền 60.000.000 đồng gốc và lãi phát sinh; bị đơn chấp nhận trả toàn bộ hai khoản nợ này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C do ông Lê Hồng P đại diện trình bày: Ông B và bà T có vay của Ngân hàng và còn nợ số tiền gốc là 12.000.000 đồng và lãi là 7.000 đồng (tính đến ngày 01/4/2019). Nay, yêu cầu ông B, bà T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này nhưng hai người thỏa thuận ông B trả nợ thì Ngân hàng cũng thống nhất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S do ông Nguyễn Minh H đại diện trình bày: Ông B và bà T có vay và còn nợ của

Ngân hàng số tiền gốc 60.000.000 đồng và lãi phát sinh, có thể chấp cho Ngân hàng 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất. Nay, yêu cầu ông B, bà T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này. Việc hai người thỏa thuận giao nhà và đất cho ông B và ông có trách nhiệm trả nợ thì Ngân hàng đồng ý.

Tại phiên tòa, Ngân hàng C mặc dù vắng mặt nhưng có gửi bản thông báo số tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 20.712 đồng. Người đại diện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S trình bày số tiền lãi đến thời điểm xét xử là 5.538.668 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 14, 16, 53 Luật hôn nhân và gia đình; xử: Không công nhận quan hệ giữa bà Liễu Thị T và ông Nguyễn Đình B là vợ chồng. Về con chung: Giao con Nguyễn Thị N cho bị đơn nuôi. Về tài sản chung: Giao nhà và đất tọa lạc tại thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên cho bị đơn quản lý, sử dụng; giao nguyên đơn sở hữu 01 xem mô tô. Về nghĩa vụ trả nợ: Bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C số tiền gốc và lãi là 12.020.712 đồng; trả cho Ngân hàng S gốc và lãi là 65.538.668 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Liễu Thị T và bị đơn Nguyễn Đình B đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến năm 2017 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó, đây là hôn nhân không hợp pháp. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng, bị đơn cũng đồng ý là có căn cứ và đúng quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[3] Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Đình L, sinh ngày 01/01/1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 25/01/2003. Cháu L đã trưởng thành, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với cháu N, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất giao cháu cho bị đơn nuôi dưỡng, nguyên đơn không cấp dưỡng nuôi con là đúng quy định tại các điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu nên Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Thị N cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Tài sản chung là nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất 646m² thuộc thửa số 12 tờ bản đồ số 64 tọa lạc tại thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên và 01 xe mô tô hiệu Airblack. Hai người thống nhất giao nhà và quyền sử dụng đất cho bị đơn; giao 01 chiếc xe Airblack cho nguyên đơn. Việc thỏa thuận này trước khi hòa giải và có yêu cầu ghi vào bản án nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Nợ Ngân hàng C 12.020.712 đồng; nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S 65.538.668 đồng. Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận bị đơn có trách nhiệm trả hai khoản nợ này được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp nhận nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí chia tài sản chung do thỏa thuận trước khi hòa giải.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 14, 15, 16, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ giữa bà Liễu Thị T và ông Nguyễn Đình B là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 25/01/2003 cho bị đơn Nguyễn Đình B trực tiếp nuôi dưỡng; nguyên đơn Liễu Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự; giao quyền sở hữu nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất 646m² thuộc thửa số 12, tờ bản đồ 64 tọa lạc tại thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên cho bị đơn Nguyễn Đình B; giao quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô hiệu Airblack cho nguyên đơn Liễu Thị T.

4. Về nghĩa vụ trả nợ: Bị đơn Nguyễn Đình B phải trả cho:

Ngân hàng C số tiền 12.020.712 (Mười hai triệu không trăm hai mươi nghìn bảy trăm mười hai) đồng, trong đó: gốc 12.000.000 đồng, lãi 20.712 đồng.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S 65.538.668 (Sáu mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi tám) đồng, trong đó: gốc 60.000.000 đồng, lãi trong hạn 5.538.668 đồng.

Trường hợp bị đơn không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần S có quyền yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã thế chấp để thu hồi nợ.

5. Về án phí: Nguyên đơn Liễu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0010784 ngày 28/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa.

Bị đơn phải chịu 3.878.000 (Ba triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã S;
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Chi cục THADS huyện Tây Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Khánh Thoa